

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/6/2012	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33

03021
CÔNG
ÁCH NH
KIỂM
D
VIỆT
NH - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Nhóm Công ty”) đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên
Ông Trần Hồng Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30/6/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 33.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

10. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN HÙNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 20 tháng 8 năm 2012

Số: 51/DFK-BCHNSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, được lập vào ngày 20 tháng 8 năm 2012, từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYÊN

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN



HỒ ĐẮC HIẾU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	100		130.626.233.193	143.359.922.493
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.903.056.492	34.612.559.317
1. Tiền	111		12.866.842.207	16.112.559.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.036.214.285	18.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.150.000.000	1.150.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.500.000.000	1.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350.000.000)	(350.000.000)
III. Các khoản phải thu	130	V.03	60.061.472.796	53.573.682.874
1. Phải thu khách hàng	131		52.693.038.036	45.353.271.685
2. Trả trước cho người bán	132		6.327.150.997	6.634.951.567
3. Các khoản phải thu khác	135		1.242.988.097	1.781.225.444
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(201.704.334)	(195.765.822)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	40.280.716.094	46.435.264.395
1. Hàng tồn kho	141		41.242.202.430	47.467.835.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(961.486.336)	(1.032.571.167)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	10.230.987.811	7.588.415.907
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.951.809.125	1.201.004.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.766.425.757	1.154.930.582
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.512.752.929	5.232.480.488
B. Tài sản dài hạn	200		72.006.627.650	55.519.776.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.284.385.493	53.755.945.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	55.945.525.379	22.374.664.487
- Nguyên giá	222		113.580.881.471	75.080.821.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.635.356.092)	(52.706.157.403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	7.708.393.193	3.444.773.320
- Nguyên giá	225		11.056.918.627	5.976.809.085
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.348.525.434)	(2.532.035.765)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	6.447.916.921	6.536.291.554
- Nguyên giá	228		7.101.345.218	7.101.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(653.428.297)	(565.053.664)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	182.550.000	21.400.216.340
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	1.722.242.157	1.763.831.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		886.915.857	253.567.250
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		835.326.300	1.510.263.800
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202.632.860.843	198.879.699.244

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả	300		143.661.609.147	143.889.396.256
I. Nợ ngắn hạn	310	V.11	109.868.439.719	113.609.209.131
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		71.831.385.121	80.689.294.131
2. Phải trả người bán	312		14.268.388.706	10.258.205.211
3. Người mua trả tiền trước	313		730.656.340	1.447.335.546
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		5.108.911.775	4.854.276.443
5. Phải trả người lao động	315		8.638.560.772	8.347.776.669
6. Chi phí phải trả	316		3.485.847.508	3.035.717.288
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		5.659.338.338	4.714.852.079
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		145.351.159	261.751.764
II. Nợ dài hạn	330		33.793.169.428	30.280.187.125
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	32.455.732.724	28.991.309.241
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.13	806.548.004	757.989.184
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.14	530.888.700	530.888.700
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.15	57.252.411.246	53.363.068.688
I. Vốn chủ sở hữu	410		57.252.411.246	53.363.068.688
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.222.455.500	1.222.455.500
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.744.558.950	2.725.753.554
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.228.450.641	1.209.645.245
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		893.942.315	1.095.554.303
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.163.003.840	7.109.660.086
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.16	1.718.840.450	1.627.234.299
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202.632.860.843	198.879.699.244

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	378.119.873	242.819.495
5. Ngoại tệ các loại - USD	397,847.42	92,511.16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

Thượng Thị Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		280.572.529.894	223.126.739.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.014.945.273	669.817.684
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	279.557.584.621	222.456.922.011
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	243.085.803.593	193.385.056.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.471.781.028	29.071.865.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	830.423.190	1.288.453.802
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.293.138.107	8.469.087.996
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.688.982.374	6.672.816.980
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	8.832.241.930	5.492.465.588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	14.288.167.156	10.822.024.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.888.657.025	5.576.741.610
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.032.705.694	1.541.086.330
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.012.430.351	1.406.332.263
13. Lợi nhuận khác	40		20.275.343	134.754.067
Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		-	(92.975.297)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.908.932.368	5.618.520.380
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.513.239.265	1.427.873.919
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.395.693.103	4.190.646.461
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Cổ đông thiểu số	61		144.704.429	163.975.991
20. Cổ đông Công ty mẹ	62		4.250.988.674	4.026.670.471
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.064	1.008

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu



Thượng Thị Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.908.932.368	5.618.520.380
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.834.062.991	3.459.218.741
Các khoản dự phòng	03	(65.146.319)	(582.667.117)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(30.860.743)	(3.201.489)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(502.515.359)	(1.199.430.503)
Chi phí lãi vay	06	7.688.982.374	6.601.967.238
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	18.833.455.312	13.894.407.250
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(8.128.104.350)	(7.634.260.592)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	6.225.633.132	5.617.320.018
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	2.539.462.743	(8.356.695.261)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(1.384.152.895)	(2.291.244.095)
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.398.642.549)	(6.531.195.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	789.278.048	(566.427.081)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	375.859.664	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(201.611.989)	(2.166.250.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.651.177.116	(8.034.346.188)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(25.373.390.295)	(12.342.515.655)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.010.887.512	111.300.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	502.515.359	1.285.252.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.859.987.424)	(11.122.831.067)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	220.434.549.987	201.956.040.888
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(222.291.422.055)	(182.098.368.882)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.494.024.602)	(350.392.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(121.537.000)	(129.702.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.472.433.670)	19.377.578.006
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.681.243.978)	220.400.751
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	34.612.559.317	21.331.990.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28.258.847)	3.201.489
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.903.056.492	21.555.593.080

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Nguyễn Thị Thoại
 Người lập biểu


Thượng Thị Ngọc Tuyết
 Kế toán trưởng


Ngô Đức Trung
 Tổng Giám đốc
 TP.HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2012



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 10 tháng 3 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C16), ấp Bình Diên, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 9, tòa nhà CDS, số 477 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông
- vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa; Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***5 Tổng số công nhân viên**

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2012: 526 người.

6 Danh sách Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sài Gòn Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	62,5%	62,5%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Hợp nhất báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Vào ngày 09/6/2010, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thành Lợi để thành lập Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào tại tỉnh Savannakhet, Lào. Hiện tại, Công ty TNHH này đã có Giấy phép đầu tư số 19/KTM ngày 19/10/2010 của Ban quản lý khu thương mại biên giới Densava và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1028/PĐK ngày 21/10/2010 của Phòng đăng ký doanh nghiệp thuộc Sở Công Thương tỉnh Savannakhet cấp. Tính đến thời điểm này, Công ty TNHH vẫn chưa đi vào hoạt động.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 -25 năm
Máy móc thiết bị	4 -10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

3 - 5 năm

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc nhóm Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: nhóm Công ty trích lập theo tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2012	01/01/2012
	Tiền mặt	602.381.088	623.346.408
	Tiền gửi ngân hàng	(1.1) 12.264.461.119	15.489.212.909
	Các khoản tương đương tiền	(1.2) 6.036.214.285	18.500.000.000
	Cộng	18.903.056.492	34.612.559.317

(1.1) Trong đó, số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 397,847.42 USD tương đương với 8.286.345.236 đồng.

(1.2) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 2 ngày đến 3 tháng với lãi suất là từ 2% đến 9%/năm.

2.	Đầu tư ngắn hạn	30/6/2012	01/01/2012
	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(*) 1.500.000.000	1.500.000.000
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(350.000.000)	(350.000.000)
	Cộng	1.150.000.000	1.150.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2012

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	100.000	1.050.000.000	(200.000.000)	850.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrosa	30.000	450.000.000	(150.000.000)	300.000.000
Cộng		1.500.000.000	(350.000.000)	1.150.000.000

Trong kỳ, Công ty đã nhận được khoản cổ tức bằng tiền mặt là 50.000.000 đồng từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	30/6/2012	01/01/2012
	Phải thu khách hàng	(3.1) 52.693.038.036	45.353.271.685
	Trả trước cho người bán	(3.2) 6.327.150.997	6.634.951.567
	Phải thu khác	(3.3) 1.242.988.097	1.781.225.444
	Cộng	60.263.177.130	53.769.448.696
	Dự phòng phải thu khó đòi	(3.4) (201.704.334)	(195.765.822)
	Cộng	60.061.472.796	53.573.682.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

(3.1) Trong đó, số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 213,523.08 USD tương đương với 4.447.952.645 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được xem là tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(3.2) Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản trả trước để mua quyền sử dụng đất với số tiền là 4.587.359.055 đồng và trả trước đến nhà cung cấp máy móc, thiết bị, khuôn mẫu. Trong đó, số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 32,510.00 USD tương đương với 677.118.280 đồng.

(3.3) Phải thu khác bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
Thuế Giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính	263.294.097	169.207.352
Khoản phải thu liên quan đến gửi hàng hóa đi gia công	1.472.164	503.859.987
Khoản phải thu Ông Đặng Bá Thắng liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần	807.202.000	807.202.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ công nhân viên	28.357.164	95.413.939
Lãi tiền gửi còn phải thu	12.263.685	41.333.333
Các khoản phải thu khác	130.398.987	164.208.833
Cộng	1.242.988.097	1.781.225.444

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số dư đầu năm	(195.765.822)
Tăng trong kỳ (do trích lập dự phòng)	(141.238.890)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	135.300.378
Số dư cuối kỳ	(201.704.334)

4. Hàng tồn kho	30/6/2012	01/01/2012
Nguyên vật liệu	22.897.583.031	30.006.360.843
Công cụ, dụng cụ	4.404.802.884	3.903.952.715
Thành phẩm	10.534.122.398	10.436.973.670
Hàng hoá	3.405.694.117	3.120.548.334
Cộng	41.242.202.430	47.467.835.562
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(961.486.336)	(1.032.571.167)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	40.280.716.094	46.435.264.395

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số dư đầu năm	(1.032.571.167)
Hoàn nhập dự phòng	71.084.831
Số dư cuối kỳ	(961.486.336)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản ngắn hạn khác		30/6/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	1.951.809.125	1.201.004.837
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.766.425.757	1.154.930.582
Các khoản tạm ứng		914.891.262	263.680.824
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(5.2)	4.597.861.667	4.968.799.664
Cộng		10.230.987.811	7.588.415.907

(5.1) Chi phí trả trước ngắn hạn	30/6/2012	01/01/2012
Chi phí khuôn mẫu	1.535.062.381	968.630.785
Chi phí đồng phục, bảo hiểm	4.580.002	26.397.990
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	256.705.179	9.680.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	155.461.563	196.296.062
Cộng	1.951.809.125	1.201.004.837

(5.2) Các khoản ký quỹ mở L/C tại ngân hàng, trong đó số dư các khoản ký quỹ có gốc ngoại tệ là 1,540.00 USD tương đương với 32.109.000 đồng.

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.654.140.861	64.021.335.489	4.673.630.175	731.715.365	75.080.821.890
Mua mới	-	13.482.308.974	1.008.381.819	168.382.654	14.659.073.447
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.851.873.646	-	-	-	26.851.873.646
Nhượng bán	-	3.010.887.512	-	-	3.010.887.512
Số dư cuối kỳ	32.506.014.507	74.492.756.951	5.682.011.994	900.098.019	113.580.881.471
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.675.226.610	43.842.417.496	3.702.437.509	486.075.788	52.706.157.403
Tăng	1.222.773.471	3.472.814.306	162.982.032	70.628.880	4.929.198.689
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.898.000.081	47.315.231.802	3.865.419.541	556.704.668	57.635.356.092
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	978.914.251	20.178.917.993	971.192.666	245.639.577	22.374.664.487
Số dư cuối kỳ	26.608.014.426	27.177.525.149	1.816.592.453	343.393.351	55.945.525.379

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 31.710.356.116 đồng.

Tại ngày 30/6/2012, tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 6.675.679.819 đồng được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	556.363.636	5.420.445.449	5.976.809.085
Tăng	1.661.818.182	3.418.291.360	5.080.109.542
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.218.181.818	8.838.736.809	11.056.918.627
	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	104.318.181	2.427.717.584	2.532.035.765
Tăng	77.904.040	738.585.629	816.489.669
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	182.222.221	3.166.303.213	3.348.525.434
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	452.045.455	2.992.727.865	3.444.773.320
Số dư cuối kỳ	2.035.959.597	5.672.433.596	7.708.393.193

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.011.345.218	90.000.000	7.101.345.218
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.011.345.218	90.000.000	7.101.345.218
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	502.750.094	62.303.570	565.053.664
Tăng	73.267.490	15.107.143	88.374.633
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	576.017.584	77.410.713	653.428.297
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.508.595.124	27.696.430	6.536.291.554
Số dư cuối kỳ	6.435.327.634	12.589.287	6.447.916.921

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m² và thời gian sử dụng đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		30/6/2012	01/01/2012
9. Xây dựng cơ bản dở dang			
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Long An		-	19.617.885.627
Máy ép Plastic Borch đang trong giai đoạn thử nghiệm		-	1.758.330.713
Chi phí thiết kế, cài đặt phần mềm kế toán		158.550.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		24.000.000	24.000.000
Cộng		182.550.000	21.400.216.340
10. Tài sản dài hạn khác			
Chi phí trả trước dài hạn (*)		886.915.857	253.567.250
Các khoản đặt cọc thuê tài chính		812.635.500	1.487.573.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		22.690.800	22.690.800
Cộng		1.722.242.157	1.763.831.050
(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:			
Chi phí khuôn mẫu		533.320.667	-
Chi phí bảo hiểm cho tài sản cố định thuê tài chính		38.178.190	13.150.250
Các khoản chi phí liên quan đến lương, phí đào tạo cán bộ nhằm thực thi việc quản lý điều hành Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào		315.417.000	240.417.000
Cộng		886.915.857	253.567.250
11. Nợ ngắn hạn			
Vay và nợ ngắn hạn (11.1)		71.831.385.121	80.689.294.131
Phải trả cho người bán (11.2)		14.268.388.706	10.258.205.211
Người mua trả tiền trước		730.656.340	1.447.335.546
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (11.3)		5.108.911.775	4.854.276.443
Phải trả công nhân viên		8.638.560.772	8.347.776.669
Chi phí phải trả (11.4)		3.485.847.508	3.035.717.288
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (11.5)		5.659.338.338	4.714.852.079
Quỹ khen thưởng phúc lợi		145.351.159	261.751.764
Cộng		109.868.439.719	113.609.209.131
(11.1) Vay ngắn hạn bao gồm			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (a)		10.886.497.791	22.496.808.978
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (b)		7.703.901.271	6.086.527.556
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (c)		11.643.069.460	10.727.348.720
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (d)		960.065.825	9.276.846.453
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 (e)		7.477.587.359	5.033.821.492
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (f)		22.584.260.190	19.108.378.201
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (g)		2.083.000.000	3.433.262.587
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (12.2)		8.493.003.225	4.526.300.144
Cộng		71.831.385.121	80.689.294.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.1) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(a) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch II theo hợp đồng số ACF 377A/2011/HĐHM ngày 30 tháng 6 năm 2011, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng kinh tế, xuất khẩu và tiêu thụ hàng hóa hình thành từ vốn vay được ký kết giữa bên vay và Ngân hàng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 539/2010/HĐ ngày 30/6/2010 và phụ lục ngày 18/11/2010. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **10.886.497.791 đồng**, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ **213,744 USD** tương đương với **4.451.860.032 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-20110899 ngày 03 tháng 8 năm 2011, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **7.703.901.271 đồng**.

(c) Vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) theo hợp đồng ngày 14/10/2011. Hạn mức tín dụng là 1,000,000 USD. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ, thư bảo lãnh giao hàng được phát hành, trị giá hàng tồn kho bao gồm hàng hóa là nhựa PE, nhựa PP, và các hạt nhựa khác tại kho của Công ty và các khoản phải thu của khách hàng với tổng giá trị thấp nhất là 1,000,000 USD. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **11.643.069.460 đồng**, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là **367,345 USD** tương đương với **7.651.061.660 đồng**.

(d) Vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Phòng Giao Dịch Tân Hương theo hợp đồng tín số 150.12.100.795120.TDHM.DN ngày 04 tháng 5 năm 2012, hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, thời gian cho vay tối đa 6 tháng/ khế ước, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng tồn kho tại kho của Công ty tại địa chỉ số 314 và số 227/5 đường Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM với giá trị duy trì tối thiểu 15 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 201.12.100.795.120.TC.DN ngày 04/5/2012 và các khoản phải thu bình quân từ tiền bán hàng hóa tương đương với số tiền là 8.521.538.408 đồng theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 203.12.100.795.120.TC.DN. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **960.065.825 đồng**, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là **45,984.60 USD** tương đương với **957.767.249 đồng**.

(e) Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 10/HĐTD ngày 27 tháng 07 năm 2012, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn vay cụ thể cho mỗi lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng, lãi suất vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 02 xe ô tô Toyota với tổng trị giá là 625.000.000 để đảm bảo cho dư nợ vay là 312.000.000 đồng và tổng dư nợ vay không tài sản đảm bảo là 9.375.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **7.477.587.259 đồng**.

(f) Vay Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số VNMCTD090896 ngày 18/9/2009 và gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 111461 ngày 30/9/2011 giữa 3 bên là Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC, Công ty CP Nhựa Tân Phú và Công ty CP Tân Phú Sài Gòn với hạn mức tín dụng 1,495,000.00 USD hoặc tương đương bằng VND; Mục đích sử dụng nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay là 2 tháng đối với từng lần nhận nợ; Lãi suất dao động từ 6% đến 6,35%/năm đối với gốc vay USD và 12,5% đến 13,9%/năm đối với gốc vay VND tương ứng theo từng lần nhận nợ; Tài sản đảm bảo nợ vay là hàng tồn kho trị giá 1,500,000.00 USD (gồm hàng hóa trong kho của Công ty CP Nhựa Tân Phú là 1,000,000.00 USD, của Công ty CP Nhựa Tân Phú Sài Gòn là 500,000.00 USD), các khoản phải thu của trị giá 1,500,000.00 USD (gồm các khoản phải thu của Công ty CP Nhựa Tân Phú là 1,000,000.00 USD, của Công ty CP Nhựa Tân Phú Sài Gòn là 500,000.00 USD), và 30% số dư các khoản ký quỹ mở L/C tại ngân hàng HSBC; Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **22.584.260.190 đồng** bao gồm 4.964.240.820 đồng và 845,977.50 USD tương đương 17.620.019.370 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(g) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11L0109/2011/HDHM - PN/SHB HN ngày 01/9/2011 với hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng; Mục đích sử dụng nhằm thanh toán các L/C mua hàng hóa; Lãi suất dao động từ 13% đến 23%/năm. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AC 814654 do UBND quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội cấp ngày 24/8/2005 mang tên Ông Lê Văn Thường và Bà Nguyễn Thị Thu; Hợp đồng ủy quyền số 008312/2010, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐUQ ký ngày 19/11/2010; Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 2.083.000.000 đồng.

(11.2) Trong đó, các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 51,640.20 USD tương đương với 1.075.562.919 đồng.

(11.3) Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	291.203.193	283.132.114
Thuế nhập khẩu	7.759.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.284.341.563	3.380.203.346
Thuế thu nhập cá nhân	965.953.984	571.633.852
Tiền thuê đất	559.653.564	619.307.131
Cộng	5.108.911.775	4.854.276.443

(11.4) Chi phí phải trả bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
Chi phí thuê máy	1.929.156.805	1.929.156.805
Chi phí lãi vay phải trả	290.339.825	223.835.745
Chi phí thù lao hội đồng quản trị	91.958.000	14.292.483
Chi phí hoa hồng môi giới	941.456.987	647.818.948
Chi phí vận chuyển	118.686.250	147.113.307
Chi phí phải trả khác	114.249.641	73.500.000
Cộng	3.485.847.508	3.035.717.288

(11.5) Phải trả khác bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	667.023.748	131.732.332
Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất	4.512.120.610	4.285.404.710
Cổ tức phải trả	115.465.300	85.631.800
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	131.650.515	107.356.912
Phải trả cho Công ty Duy Thanh liên quan việc xây dựng hàng rào	40.000.000	40.000.000
Các khoản nhận đặt cọc mua hàng	100.000.000	-
Các khoản phải trả khác	93.078.165	64.726.325
Cộng	5.659.338.338	4.714.852.079

12. Vay và nợ dài hạn	30/6/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	(12.1) 40.948.735.949	33.517.609.385
Nợ dài hạn đến hạn trả	(12.2) (8.493.003.225)	(4.526.300.144)
Cộng	32.455.732.724	28.991.309.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.1) Chi tiết các khoản vay dài hạn		30/6/2012	01/01/2012
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	(a)	629.448.302	805.664.792
Ngân hàng TMCP Á Châu	(b)	2.325.053.000	2.869.349.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(c)	16.380.000.000	12.187.465.591
Ngân hàng TMCP Quân đội	(d)	4.148.066.600	4.572.090.914
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(e)	651.145.833	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	(f)	2.235.985.937	1.050.190.737
<i>Vay các cá nhân</i>	(g)	7.968.000.000	8.334.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>			
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	(h)	456.463.657	694.463.657
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(i)	4.085.322.620	2.181.447.194
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	(k)	1.371.000.000	-
Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh	(j)	698.250.000	822.937.500
Cộng		40.948.735.949	33.517.609.385

(a) Khoản vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 55368/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 19/3/2009 với số tiền vay là 1.002.691.872 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.432.416.960 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **350.962.872 đồng**, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là **200.532.000 đồng**.

- Hợp đồng tín dụng số 55385/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 20/4/2009 với số tiền vay là 759.504.900 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.085.007.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **278.485.430 đồng**, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là **151.900.980 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13 tháng 12 năm 2010. Số tiền vay là 5,5 tỷ đồng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị với giá trị thế chấp là 7.494.529.951 đồng và thư bảo lãnh theo chương trình Quỹ tín dụng xanh - SMESC với giá trị là 141.500 USD. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **2.325.053.000 đồng**, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là **978.602.000 đồng**.

(c) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011. Số tiền cho vay là 37 tỷ đồng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **16.380.000.000 đồng**, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là **2.808.000.000 đồng**.

(d) Khoản vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng số 15/2011/TD.TDH/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14 tháng 3 năm 2011. Số tiền cho vay là 6,5 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị và khuôn mẫu sản xuất sản phẩm PET. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 30/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 23/5/2011 và hợp đồng thế chấp số 28/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14 tháng 6 năm 2011 với tổng giá trị 1.317.808.495 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **3.775.314.132 đồng**, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là **1.593.553.564 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- Hợp đồng số 248.12.100.795120.DN ngày 29 tháng 4 năm 2012. Số tiền cho vay là 5.940.000.000 đồng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị và khuôn mẫu sản xuất nắp, phôi, chai và bao bì HDPE. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 170/2012/HĐ-TC/NHQĐ-HCM/KHDN ngày 29/3/2012 với tổng giá trị là 26.000 USD. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 17,896.70 USD tương đương với 372.752.468 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 3,639.60 USD tương đương với 75.805.589 đồng.

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo hợp đồng số VNMCAR120128 ngày 26 tháng 4 năm 2012. Số tiền vay là 665.000.000 đồng, lãi suất vay được tính theo lãi suất cơ bản một tháng của HSBC cộng với biên độ 1,75%/năm, thời hạn vay 48 tháng. Mục đích vay là để mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012 với tổng giá trị thế chấp là 950.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 651.145.833 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 166.250.004 đồng.

(f) Vay trung dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 6280LAV201101494 ngày 21/9/2011 với số tiền 2.500.000.000 đồng; Mục đích sử dụng nhằm đầu tư máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm chai PET được phẩm; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất 19,5%/năm; Tài sản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 6250LCP201101718 ngày 13/12/2011 là máy ép plastic Borch với giá trị là 1.723.798.989 đồng; Khoản nợ dài hạn đến hạn thanh toán trong 12 tháng tới là 167.000.000 đồng; Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 1.011.690.737 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 6280LAV201200993 ngày 08/3/2012 với số tiền 1.224.295.200 đồng; Mục đích sử dụng nhằm đầu tư máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm chai PET được phẩm; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất 15%/năm; Tài sản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 6280LCP201200451 ngày 08/3/2012 là máy ép thổi chai Jasu ISB800-3 và máy ép Plastic Borch giá trị là 4.067.238.000 đồng; Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 1.224.295.200 đồng.

(g) Vay từ cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 1,33%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng.

(h) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê số 225/2008/HĐ-CTTC ngày 12 tháng 9 năm 2008, số 67/2009/HĐ-CTTC ngày 27 tháng 5 năm 2009 và số 101/2009/HĐ-CTTC ngày 07 tháng 7 năm 2009. Lãi suất thuê thả nổi và thời hạn thuê lần lượt là 4 năm và 5 năm. Tài sản đảm bảo là các khoản ký cược tương ứng với từng hợp đồng thuê. Số dư nợ dài hạn đến ngày 30/6/2012 là 456.463.657 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 306.000.000 đồng.

(i) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201008010 ngày 25 tháng 8 năm 2010, tài sản thuê là máy ép nhựa với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 364.921.200 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 145.969.400 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201011006 ngày 14 tháng 12 năm 2010, tài sản thuê là máy làm lạnh nước với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 118.222.800 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 78.814.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201009004 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và lãi suất tăng lên 19,48%/năm vào ngày 01/01/2011. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 108.796.554 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 68.713.200 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010013 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet 12 cavities, với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là **111.921.800 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là **70.687.200 đồng**.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010012 ngày 25 tháng 02 năm 2011, tài sản thuê là máy ép nhựa Plastic, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là **369.099.100 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là **138.412.800 đồng**.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201101007 ngày 08 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là các máy móc thiết bị, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là **409.750.040 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là **148.999.200 đồng**.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201012005 ngày 23 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là xe tải Mítubishi, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là **315.562.500 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là **114.750.000 đồng**.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111005 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy ép phun nhựa, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là **355.065.770 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là **94.683.600 đồng**.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111001 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy đúc thổi nhựa tự động Tongda, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là **1.080.235.756 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là **288.062.400 đồng**.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111002 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy đúc thổi tạo hình nhựa, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là **576.544.100 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là **147.202.800 đồng**.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111003 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là khuôn đúc thổi chai 70ml và khuôn đúc thổi chai 50ml, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là **155.176.225 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là **80.961.600 đồng**.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111004 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là khuôn đúc Harjing, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là **120.026.775 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là **62.623.200 đồng**.

(k) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số B120508901 ngày 21 tháng 5 năm 2012, tài sản thuê là ô tô tải Hino, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là **602.250.000 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là **156.428.568 đồng**.

- Hợp đồng thuê tài chính số B120406601 ngày 21 tháng 5 năm 2012, tài sản thuê là xe ô tô khách, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là **768.750.000 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là **199.675.320 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(j) Khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP.HCM theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 13/2010/HĐTD-QDT-UT ngày 10 tháng 02 năm 2010. Mục đích vay để thực hiện dự án giảm thiểu môi trường. Lãi suất ưu đãi 0,07%/ tháng. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11/2010/HDTC-QDT-TU. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **698.250.000 đồng**, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là **249.375.000 đồng**.

(12.2) Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn:	30/6/2012	01/01/2012
<i>Vay ngân hàng</i>		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	352.432.980	352.432.980
Ngân hàng TMCP Á Châu	978.602.000	1.088.592.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.808.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.669.359.153	1.593.553.564
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	166.250.004	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	167.000.000	-
<i>Vay và nợ các tổ chức</i>		
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	306.000.000	476.000.000
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.439.880.200	766.346.600
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	356.103.888	-
Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh	249.375.000	249.375.000
Cộng	8.493.003.225	4.526.300.144

13. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số dư đầu năm	757.989.184
Trích lập trong kỳ	48.558.820
Số dư cuối kỳ	806.548.004

14. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/6/2012	01/01/2012
Dự phòng bảo hành sản phẩm	530.888.700	530.888.700
Cộng	530.888.700	530.888.700

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2012	Tăng	Giảm	30/6/2012
(15.1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.222.455.500	-	-	1.222.455.500
Quỹ đầu tư phát triển	2.725.753.554	18.805.396	-	2.744.558.950
Quỹ dự phòng tài chính	1.209.645.245	18.805.396	-	1.228.450.641
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.095.554.303	-	201.611.988	893.942.315
(15.2) Lợi nhuận chưa phân phối	7.109.660.086	4.250.988.674	197.644.921	11.163.003.839
Cộng	53.363.068.688	4.288.599.467	399.256.909	57.252.411.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(15.1) Vốn đầu tư chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0303640880 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10/3/2011, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/6/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu thường	3.995.600	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi	4.400	4.400
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu thường	3.995.600	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	4.400	4.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

(*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

(15.2) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2012	7.109.660.086
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ	4.250.988.674
Lợi nhuận giảm trong năm	197.644.921
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	18.805.396
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	18.805.396
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.691.733
- Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	18.805.396
- Chia cổ tức năm 2011	121.537.000
Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2012	11.163.003.839

16. Lợi ích cổ đông thiểu số	30/6/2012	01/01/2012
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	1.718.840.450	1.627.234.299
Cộng	1.718.840.450	1.627.234.299

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu	110.862.842.241	95.206.172.443
Doanh thu bán thành phẩm	168.728.556.880	127.858.630.432
Doanh thu bán thiết bị ngành nhựa	793.745.455	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	187.385.318	61.936.820
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(1.002.966.573)	(669.817.684)
- Giảm giá hàng bán	(11.978.700)	-
Cộng doanh thu thuần	279.557.584.621	222.456.922.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu	105.353.212.085	87.495.293.752
Giá vốn bán thành phẩm	137.015.058.160	106.266.853.352
Giá vốn bán thiết bị ngành nhựa	788.618.179	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(71.084.831)	(377.091.066)
Cộng	243.085.803.593	193.385.056.038
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm	502.515.359	1.285.252.313
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	162.808.448	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	115.099.383	3.201.489
Cổ tức lợi nhuận được chia	50.000.000	-
Cộng	830.423.190	1.288.453.802
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	7.688.982.374	6.672.816.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	520.540.253	1.796.221.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	83.614.990	-
Chi phí tài chính khác	490	50.000
Cộng	8.293.138.107	8.469.087.996
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.988.116.646	1.415.774.920
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	2.774.351	69.802.972
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.156.995	61.028.483
Chi phí bảo hành sản phẩm	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.602.187.066	3.381.151.451
Chi phí khác bằng tiền	2.225.006.872	564.707.762
Cộng	8.832.241.930	5.492.465.588
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.459.449.100	4.834.308.025
Chi phí vật liệu quản lý	192.212.555	112.549.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	238.584.212	254.742.792
Thuế, phí và lệ phí	191.172.894	842.016.369
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	189.797.710	(205.576.051)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.269.712.890	1.447.465.470
Chi phí khác bằng tiền	3.747.237.795	3.536.518.498
Cộng	14.288.167.156	10.822.024.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
7. Thu nhập khác		
Thu do nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.010.887.512	1.372.966.344
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	-	5.500.000
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản khi góp vốn	-	58.042.022
Thu nhập khác	21.818.182	104.577.964
Cộng	3.032.705.694	1.541.086.330
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định, công cụ dụng cụ nhượng bán	3.010.887.512	1.376.583.661
Chi phí liên quan đến đánh giá lại tài sản khi góp vốn	-	28.530.328
Chi phí khác	1.542.839	1.218.274
Cộng	3.012.430.351	1.406.332.263
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.250.988.674	4.026.670.471
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.250.988.674	4.026.670.471
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.995.600	3.995.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.064	1.008
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.031.332.342	94.865.825.749
Chi phí nhân công	22.355.197.068	14.921.307.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.834.062.991	3.459.218.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.140.359.233	11.366.700.132
Chi phí khác bằng tiền	6.918.566.034	6.491.895.904
Cộng	162.279.517.668	131.104.948.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác**1. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ngành nhựa; Các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận bao gồm 2 bộ phận là khu vực phía Nam (Hồ Chí Minh, Long An) và khu vực phía Bắc (Bắc Ninh, Hà Nội).

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Khu vực phía Nam	Khu vực phía Bắc	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	232.687.294.744	46.870.289.877	-	279.557.584.621
Giữa các bộ phận	22.569.153.976	19.068.076.879	(41.637.230.855)	-
Tổng cộng	255.256.448.720	65.938.366.756	(41.637.230.855)	279.557.584.621
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	29.710.560.318	6.761.220.710	-	36.471.781.028
Chi phí không phân bổ	(18.805.207.742)	(4.315.201.344)	-	(23.120.409.086)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	10.905.352.576	2.446.019.366	-	13.351.371.942
Thu nhập tài chính	1.380.755.538	29.193.159	(579.525.507)	830.423.190
Chi phí tài chính	(7.893.115.096)	(679.548.518)	279.525.507	(8.293.138.107)
Lợi nhuận khác	(487.075)	20.762.418	-	20.275.343
Thuế TNDN	(1.513.239.265)	-	-	(1.513.239.265)
Lợi nhuận sau thuế	2.879.266.678	1.816.426.425	(300.000.000)	4.395.693.103
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số	144.704.429	-	-	144.704.429
Lợi nhuận phân bổ cho Công ty mẹ	2.734.562.249	1.816.426.425	(300.000.000)	4.250.988.674
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	200.578.209.699	36.559.393.153	(34.504.742.009)	202.632.860.843
Tài sản thuế hoãn lại	-	-	-	-
Tổng tài sản	200.578.209.699	36.559.393.153	(34.504.742.009)	202.632.860.843
Nợ phải trả của bộ phận	140.967.293.706	34.699.057.450	(32.004.742.009)	143.661.609.147
Chi mua sắm tài sản	25.373.390.295	-	-	25.373.390.295
Chi phí khấu hao	4.866.383.165	967.679.826	-	5.834.062.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Quản lý rủi ro thị trường**2.1 Rủi ro tỷ giá**

Công ty và nhóm Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty và nhóm Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá của Công ty và nhóm Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 30/6/2012	
	Số dư gốc ngoại tệ USD	Tương đương VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	397.847,42	8.286.345.236
Phải thu khách hàng	213.523,08	4.447.952.645
Trả trước người bán và ký quỹ	34.050,00	709.227.280
Tổng cộng	645.420,50	13.443.525.161
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	51.640,20	1.075.562.919
Các khoản vay	1.490.947,80	31.053.460.779
Tổng cộng	1.542.588,00	32.129.023.698
Mức rủi ro tỷ giá	(897.167,50)	(18.685.498.537)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính này sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (934.274.927) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

2.2 Rủi ro về giá

Công ty và nhóm Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các Công ty và nhóm Công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty và nhóm Công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty và nhóm Công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các Công ty và nhóm Công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

2.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty và nhóm Công ty.

Công ty và nhóm Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 30/6/2012

Tài sản có lãi suất

Tiền gửi Ngân hàng

6.036.214.285

Tổng**6.036.214.285**

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 120.724.286 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay

104.287.117.845

Tổng**104.287.117.845**

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 2.085.742.357 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và nhóm Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = **(1.965.018.071) đồng**.**2.4 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty và nhóm Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty và nhóm Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty và nhóm Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty và nhóm Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty và nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty và nhóm Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty và nhóm Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty và nhóm Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 53.824.321.799 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/6/2012
Tổng gộp	201.704.334
Trừ dự phòng giảm giá trị	(201.704.334)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	(195.765.822)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(141.238.890)
Sử dụng dự phòng	135.300.378
Số dư cuối kỳ (30/6/2012)	(201.704.334)

2.5 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty và nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty và nhóm Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty và nhóm Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và nhóm Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	71.831.385.121	32.455.732.724	104.287.117.845
Phải trả người bán	14.268.388.706	-	14.268.388.706
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	9.145.185.846	-	9.145.185.846
Tổng cộng	95.244.959.673	32.455.732.724	127.700.692.397

Công ty và nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty và nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty và nhóm Công ty đã thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh tại mục số 11.1 và mục 12 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn:

Tại ngày 30/6/2012	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.500.000.000	-	(350.000.000)	1.500.000.000	(350.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	6.036.214.285	-	-	6.036.214.285	-
Tổng cộng	7.536.214.285	-	(350.000.000)	7.536.214.285	(350.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Các cam kết**3.1 Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn, một Công ty con của Công ty, với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,000,000 USD cho cả hai Công ty.

3.2 Thuê hoạt động**Các hợp đồng đi thuê**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị có thời hạn từ 1 đến 8 năm, các khoản đi thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2012	01/01/2012
Đến 1 năm	1.385.009.403	1.489.313.880
Trên 1 - 5 năm	5.032.940.618	5.427.069.660
Trên 5 năm	2.150.724.816	2.987.283.735
Cộng	8.568.674.837	9.903.667.275

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

- Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

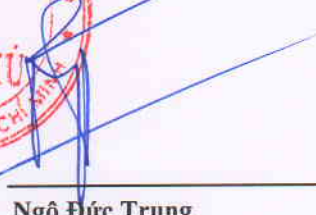
Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Mua hàng hoá	14.392.635.541
		Nhận cổ tức	50.000.000
		Thuê máy móc thiết bị	750.568.084



Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu



Thượng Thị Thượng Tuyết
Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2012